TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 122/2020/DS-PT
Ngày 08-5-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2020/TLPT-DS ngày 13/3/2020 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 177/2020/QĐ-PT ngày 13/4/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.2. Bà Nguyễn Thị Ánh H1, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 11, Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Nguyễn Thị Ánh P, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ánh H và bà Nguyễn Thị Ánh P: Bà Nguyễn Thị Ánh H1, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre theo các văn bản ủy quyền ngày 06/9/2017.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, Ấp 3, xã N, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1932

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1938

Địa chỉ: Số nhà 186/AT, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1936

3.4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1942

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Đ: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ 5, Ấp 3, xã N, huyện T, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 07/11/2019.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện T

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B S, chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn H - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Bến Tre (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh H1 (đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác) trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích 3.067,4m^2, thuộc thửa 223, tờ bản đồ số 46 (thửa cũ số 1970, tờ bản đồ số 02), đất tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T, loại đất LUA do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp. Về nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 2006) và mẹ là bà Phương Thị H3 (chết năm 2007) để lại cho chị em bà.

Năm 2008, bà Nguyễn Thị Ánh P đại diện gia đình đứng ra cho ông Đỗ Văn Q thuê phần đất trên với thời hạn là 02 năm, từ ngày 13/02/2008 - 13/02/2010 âm lịch, giữa hai bên có làm hợp đồng thuê đất. Sau khi thuê, ông Q không canh tác mà cho bà Nguyễn Thị T1 - chị của bà Nguyễn Thị T thuê lại, thời gian cho thuê lại trùng với thời gian bà P cho ông Q thuê. Việc cho thuê lại chị em bà đều biết nhưng vì phần đất này đã cho ông Q thuê và chưa hết thời hạn nên chị em bà không có ý kiến. Đến năm 2010, hết thời gian hợp đồng thuê đất, chị em bà yêu cầu bà T và ông Q trả lại đất nhưng bà T không chịu trả mà giao cho bà T1 tiếp tục

canh tác nên phát sinh tranh chấp.

Do đó, chị em bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T phải giao trả cho chị em bà phần đất thuộc thửa số 223, tờ bản đồ số 46, có diện tích là 3.067,4m^2, loại đất LUA, tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T. Đồng thời yêu cầu bà T1 phải bồi thường thiệt hại cho chị em bà do bà T1 sử dụng đất trong thời gian 06 năm với số tiền 60.000.000đồng, tính theo giá thuê đất trung bình tại địa phương là khoảng 10.000.000 đồng/năm.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T1, bà không đồng ý vì bà T1 không có chứng cứ chứng minh quyền sử đất là của bà, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T1.

Theo yêu cầu phản tố và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn C (chết năm 1993) và cụ Lê Thị N (chết năm 1977) có tất cả 08 người con. Trước năm 1975, chỉ có ông Nguyễn Văn B (chết năm 1987) và bà sống chung với cụ C tại ngôi nhà thờ ở Ấp 4, xã T và cùng nhau canh tác phần đất hương hỏa (gồm 7.000m^2 đất vườn và 20.000m^2 đất ruộng) ở Ấp 2, xã T, huyện T.

Đến năm 1978, Nhà nước có chủ trương nông dân phải đưa đất vào Hợp tác xã nông nghiệp nên cụ C đưa toàn bộ phần đất ruộng 20.000m^2 vào hợp tác xã. Lúc này, gia đình bà có 3 nhân khẩu gồm cụ C, ông Bé và bà. Hợp tác xã đã giao khoán cho ông Đỗ Văn C1 một phần có diện tích 3.067,4m^2 nằm trong tổng diện tích cụ C đưa vào hợp tác xã. Năm 1990, Hợp tác xã làm ăn không hiệu quả và cho xã viên về canh tác đất nhà nên ông C1 trở về canh tác đất nhà và đồng ý giao đất lại cho cụ C 3.067,4m^2, việc này được Ban Quản lý hợp tác xã đồng ý và ông C1 cũng có xác nhận bằng văn bản. Khoảng năm 1990 -1991 bà và cha bà trực tiếp canh tác phần đất này. Đến năm 1992, ông Đ mướn lại toàn bộ phần đất này và vì tình nghĩa anh em trong gia đình, bà chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ.

Đến năm 1994, ông Đ đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình bà không biết. Sau đó, bà có nghe nói và bà đến gặp ông Đ để yêu cầu ông Đ ngừng việc đăng ký kê khai nhưng ông Đ không đồng ý. Đến năm 2003, bà mới biết được việc ông Đ đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1994 và bà đã gặp ông Đ để yêu cầu ông Đ phải tách phần đất này cho bà khi ông Đ đổi sổ đỏ, nếu không tách thì bà không đồng ý cho ông Đ đổi sổ đất mới.

Ông Phan Văn S là người lập danh sách cấp đất cho ông Đ vào năm 1994 có xác nhận vào văn bản nội dung là vào năm 1994, bà đã đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do nhầm lẫn nên mới lập danh sách cấp cho ông Đ, ông Đ chỉ là người mướn đất nên ông Đ phải trả phần đất này lại cho bà.

Trước đó vào năm 1993, khi cha bà bị bệnh nặng, bà có nhờ cháu bà đến gặp ông Đ để lấy lúa ruộng, ông Đ có đưa 07 giạ lúa. Năm 2007, bà và bà T là chị của bà đến nhà ông Đ và yêu cầu các con của ông Đ phải trả lại phần đất này cho bà nhưng các con của ông Đ không đồng ý trả nên xảy ra tranh chấp. Sau đó, bà làm

đơn gửi Ủy ban nhân dân xã T xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì địa phương mời bà H1 đến giải quyết. Năm 2008, các con của ông Đ cho ông Q mướn, khi mãn hợp đồng thuê đất với ông Q, bà H1 vào đất này canh tác thì bà không đồng ý và xảy ra tranh chấp.

Bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của các nguyên đơn, bà có yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và yêu cầu công nhận phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 223, tờ bản đồ số 46, có diện tích 3.067,4m^2, loại đất LUA, đất tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T cho bà.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS-ST ngày 30/11/2018, Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh H1, Nguyễn Thị Ánh P và Nguyễn Thị Ánh H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả lại thửa đất số 223, tờ bản đồ số 46, có diện tích 3.067,4m^2, loại đất LUA, đất tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre hiện do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn.

3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi và điều chỉnh thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Đ đối với phần đất tranh chấp. Do cụ C chết nên những người thừa kế của cụ C có quyền đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngày 10/12/2018, bà Nguyễn Thị Ánh H1, Nguyễn Thị Ánh P và Nguyễn Thị Ánh H kháng cáo.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 128/2019/DS-PT ngày 05/4/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng các Điều 147, 157, 165, khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 166, 357, 468, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận các yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ánh H1, Nguyễn Thị Ánh P và Nguyễn Thị Ánh H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả lại thửa đất số 223, tờ bản đồ số 46, có diện tích 2.884,7m^2, loại đất LUA, đất tọa

lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và yêu cầu các nguyên đơn bồi thường thiệt hại số tiền 60.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất số 223, tờ bản đồ số 46, diện tích 2.884,7m^2, loại đất LUA, đất tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0495937 ngày 25/7/1994 của UBND huyện T đã cấp cho ông Nguyễn Văn Đ.

3. Chia thừa kế phần đất thuộc thửa đất số 223, tờ bản đồ số 46, diện tích 2.884,7m^2, loại đất LUA, đất tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị T. Đất có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa 349, 222, tờ bản đồ số 46;

Bắc giáp thửa 208, 216, tờ bản đồ số 46;

Đông giáp thửa 208, tờ bản đồ số 46;

Tây giáp kênh.

(*Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án*).

Buộc bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ánh H1, Nguyễn Thị Ánh H và Nguyễn Thị Ánh P số tiền 21.154.466 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/12/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P kháng cáo toàn bộ bản án. Nội dung kháng cáo: Các nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Đ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía bị đơn thuê đất đến khi hết thời hạn không trả mà chiếm dụng cho đến nay. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn giao trả lại phần đất có diện tích 2.884,7m^2 thuộc thửa 223, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã T, huyện T và bồi thường huê lợi trong 06 năm, mỗi năm 10.000.000 đồng, tổng cộng là 60.000.000 đồng.

Ngày 11/12/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 02/QDDKNPT-DS về việc kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T. Nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà trình bày: Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định, có niên yết công khai, bà T1 biết nhưng không khiếu nại nên ông Đ được cấp giấy chứng nhận là hợp pháp. Bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh có quyền sử dụng hợp pháp đối với

phần đất tranh chấp, cũng không đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi đó gia đình nguyên đơn đã có quá trình quản lý, sử dụng liên tục đến năm 2008 thì cho ông Q thuê và phía bị đơn thuê lại từ ông Q, hết thời hạn thuê bị đơn không trả lại đất nên phát sinh tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn bà T1 không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát, bà trình bày: Đất có nguồn gốc là của cụ C, ông Đ chỉ là người thuê đất, do tin tưởng ông Đ nên bà nghĩ anh Đông không có đăng kê khai phần đất tranh chấp. Nguyên nhân bà không đăng ký kê khai đối với phần đất này là do hoàn cảnh gia đình khó khăn. Khi biết ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận thì bà đã yêu cầu ông Đ trả lại đất nhưng gia đình ông Đ không đồng ý, do đó bà T thuê lại phần đất tranh chấp để lấy lại đất và giao cho bà quản lý. Quyền sử dụng phần đất tranh chấp thuộc về gia đình bà nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa án sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất là của cụ C và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất tranh chấp là vi phạm quyền tự định đoạt của các đương sự vì bà T, bà Anh, bà H2, bà Đ không có yêu cầu chia thừa kế. Đồng thời việc chia thừa kế cũng không nêu rõ ràng, cụ thể phần đất mà từng người được nhận là vi phạm thủ tục tố tụng. Cấp sơ thẩm chưa đưa những người con của ông Đ tên T1, T2, T3 tham gia tố tụng là đưa thiếu người tham gia tố tụng. Bà T1 cho rằng ông Đ thuê đất của cụ C nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, ông Đ đã đăng ký kê khai, được cấp giấy nhưng bị đơn không có khiếu nại, bị đơn thuê lại quyền sử dụng đất và khi hết thời hạn thuê thì không trả đất mà tiếp tục quản lý là không đúng. Do đó, yêu cầu trả đất của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp. Đối với nội dung kháng nghị không đưa các con của ông Bé vào tham gia tố tụng, xét thấy những người con của ông Bé đã có văn bản từ chối tham gia tố tụng và không có tranh chấp trong vụ án nên nội dung kháng nghị này là không cần thiết. Do cấp sơ thẩm có những thiếu sót về nội dung và vi phạm nghiêm trọng tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, hủy Bản án sơ thẩm số 156/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của các nguyên đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 2.884,7m^2, thuộc

thửa 223 (kí hiệu là thửa 1/223a), tờ bản đồ số 46 (thửa cũ số 1970, tờ bản đồ số 02), tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn Đ là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào ngày 25/7/1994, bị đơn bà T1 là người đang quản lý, sử dụng từ năm 2008 đến nay.

[2] Về nguồn gốc đất, trong quá trình tố tụng các đương sự trình bày thống nhất phần đất tranh chấp này nằm trong phần diện tích 20.000m^2 đất ruộng của cụ Nguyễn Văn C và cụ Lê Thị N từ trước năm 1975, đến năm 1978 cụ C đưa toàn bộ diện tích đất trên vào hợp tác xã Ấp 2, xã T.

Nguyên đơn cho rằng năm 1990 khi giải thể, hợp tác xã cấp lại cho Đông phần đất tranh chấp, cấp theo khẩu suất, mỗi khẩu suất 1,5 công. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Bị đơn trình bày phần đất tranh chấp tập đoàn đã cấp khoán cho ông Đỗ Văn C1, khi có chủ trương cho xã viên được canh tác trên phần đất nhà thì ông C1 trở về phần đất nhà và giao lại phần diện tích đất 3.067,4m^2 cho cụ C. Bị đơn cung cấp các giấy xác nhận của các nhân chứng gồm ông Đỗ Văn C1 (người trả đất), ông Huỳnh Tấn Đời (Ban Quản lý Hợp tác xã), ông Trịnh Văn Dân (là thành viên hợp tác xã). Tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận nội dung này, bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh.

Theo Công văn số 290/UBND-KT ngày 13/6/2018 của Ủy ban nhân dân xã T xác nhận *"Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 46, diện tích 3.067,2m^2 có số thửa theo đo đạc năm 1994 là thửa đất số 1970, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.018m^2 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên mục kê năm 1994 và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 25/7/1994. Tuy nhiên, thời điểm năm 1990 hợp tác xã cấp thửa đất số 1970, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.018m^2 cho ai và những giấy tờ liên quan đến việc cấp thửa đất trên thời điểm đó thì Ủy ban nhân dân xã T không nắm"*.

Từ những căn cứ trên, chưa đủ cơ sở để xác định phần đất tranh chấp sau năm 1990 là được cấp khoán cho ông Đ hay ông C1 trả đất lại cho cụ C.

[3] Xét về quá trình quản lý, sử dụng đất, đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Nguyên đơn cho rằng sau khi tập đoàn giải thể thì ông Đ được cấp khoán phần đất tranh chấp vào năm 1990, đã quản lý sử dụng, đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Năm 2008, bà Nguyễn Thị Ánh P đại diện gia đình cho ông Đỗ Văn Q thuê đất với thời hạn là 02 năm. Tuy nhiên, ông Q không canh tác mà cho bà Nguyễn Thị T thuê lại, thời gian cho thuê trùng với thời hạn bà P cho ông Q thuê. Đến năm 2010, hết thời gian thuê bà T không trả đất mà giao cho bà T1 tiếp tục canh tác nên phát sinh tranh chấp.

Bà T1 trình bày sau khi ông C1 trả đất năm 1990 thì bà và cụ C và bà canh tác đến năm 1992, sau đó cho ông Đ thuê để canh tác. Năm 1994, ông Đ lén lút đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận. Đến năm 2003, khi phát hiện thì bà T1 đề nghị ông Đ giao trả lại cho gia đình bà và phát sinh tranh chấp. Năm 2008, các con ông Đ cho ông Q thuê phần đất này, gia đình bà T1ê lại từ ông Q để lấy đất canh

tác cho đến nay.

Qua trình bày của nguyên đơn, bị đơn nêu trên, có đủ căn cứ xác định thực tế gia đình ông Đ là người sử dụng đất từ năm 1992, đã đứng tên sổ mục kê, đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Gia đình nguyên đơn sử dụng đất ổn định đến năm 2008 thì cho ông Q thuê, sau đó bà T thuê lại từ ông Q và giao cho bà T1 quản lý, sử dụng cho đến nay. Bị đơn cho rằng cụ C cho ông Đ thuê nhưng chỉ có xác nhận của những người làm chứng, không có chứng cứ khác chứng minh. Bị đơn cho rằng bà có quyền sử dụng đất nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai, không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, khi biết ông Đ được cấp giấy cũng không thực hiện quyền khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Hơn nữa, vào năm 2007, bà T1 có gửi đơn ở Hội đồng hòa giải xã nhưng sau khi hòa giải không thành thì năm 2008 chính bà T (chị bà T1) là người thuê lại quyền sử dụng đất từ ông Q, nội dung hợp đồng thể hiện *"mướn lại miếng đất của Đỗ Văn Q đã mướn của Nguyễn Thị Ánh P"*. Từ đó, có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình nguyên đơn.

[4] Đối với yêu cầu buộc bị đơn bồi thường thiệt hại với số tiền 60.000.000 đồng, nhận thấy trong quá trình tố tụng cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ C. Từ năm 2007, giữa bà T1 và các nguyên đơn đã phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất, chính bà H1 cũng thừa nhận năm 2007 bà T1 gửi đơn đến Hội đồng hòa giải ấp yêu cầu giải quyết ai là người có quyền sử dụng đất. Như vậy, việc bà T1 (con cụ C) quản lý phần đất đang tranh chấp (chưa xác định được ai là người có quyền sử dụng đất hợp pháp) trong thời gian chờ các cơ quan có thẩm quyền giải quyết không được xem là hành vi ngang nhiên lấn chiếm đất trái pháp luật. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà T1 bồi thường thiệt hại là không có cơ sở.

[5] Đối với các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát:

[5.1] Theo nội dung kháng nghị, cấp sơ thẩm chưa đưa những người con của ông Đ tên T1, T2, T3 tham gia tố tụng là đưa thiếu người tham gia tố tụng.

Các nguyên đơn cho rằng ông Đ là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất tranh chấp, do ông Đ đã chết nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất tranh chấp. Nếu yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ thì Tòa án tuyên buộc bị đơn trả lại quyền sử dụng đất cho những người thừa kế của ông Đ, đồng thời tạm giao cho các nguyên đơn bà H1, bà P, bà H là 03 trong số 08 người con của ông Đ quản lý, sử dụng. Nếu những người thừa kế khác của ông Đ có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác nên không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của những người này nên không được xem là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

[5.2] Đối với kháng nghị về việc Tòa án sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ C và chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ phần đất trên là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, vượt quá quyền quyết định và tự định đoạt của các đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Nội dung kháng nghị nêu trên là đúng, tuy nhiên với những phân tích về nội dung vụ án, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc

buộc bị đơn trả lại quyền sử dụng phần đất tranh chấp, từ đó sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm theo nội dung kháng nghị là không cần thiết.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp là không đúng và vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự, kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận, kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung vụ án là phù hợp nên được chấp nhận, đối với kháng nghị hủy án là không cần thiết.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ chị phí tố tụng với số tiền 1.460.000 đồng. Các nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền này nên bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh P, bà Nguyễn Thị Ánh H1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại không được chấp nhận với số tiền là 5% x 60.000.000 đồng = 3.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 147, 157, 165, khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân

sự năm 2015; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 166, 357, 468, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P, bà Nguyễn Thị Ánh H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả lại quyền sử dụng phần đất tranh chấp.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả lại quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.884,7m^2, thuộc thửa 223 (kí hiệu là thửa 1/223a), tờ bản đồ số 46 thửa đất số 223, tờ bản đồ số 46, loại đất LUA, đất tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre cho những người thừa kế của ông Đ. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P, bà Nguyễn Thị Ánh H quản lý, sử dụng phần đất trên (có họa đồ kèm theo).

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P, bà Nguyễn Thị Ánh H về việc buộc bà Nguyễn Thị T bồi thường thiệt hại số tiền 60.000.000đồng.

[3] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng một phần thửa đất số 223 (kí hiệu thửa 1/223a), tờ bản đồ số 46, diện tích 2.884,7m^2, loại đất LUA, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0495937 ngày 25/7/1994 của UBND huyện T đã cấp cho ông Nguyễn Văn Đ.

[4] Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng với số tiền 1.460.000 đồng. Do nguyên đơn đã tạm ứng số tiền này nên bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P số tiền 1.460.000 đồng.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh P, bà Nguyễn Thị Ánh H1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.000.000 (Tệu) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.374.000 đồng theo biên lai thu số 006719 và số tiền là 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 006718 cùng ngày 25/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh P, bà Nguyễn Thị Ánh H1 được hoàn trả lại số tiền 1.874.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí là 3.374.000 đồng theo biên lai thu số 0011991 ngày 30/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh P, bà Nguyễn Thị Ánh H1 không phải chịu. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh P, bà Nguyễn Thị Ánh H1 mỗi người 300.000 đồng theo các biên

lai thu số 0010098, 0010099, 0010100 cùng ngày 24/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng